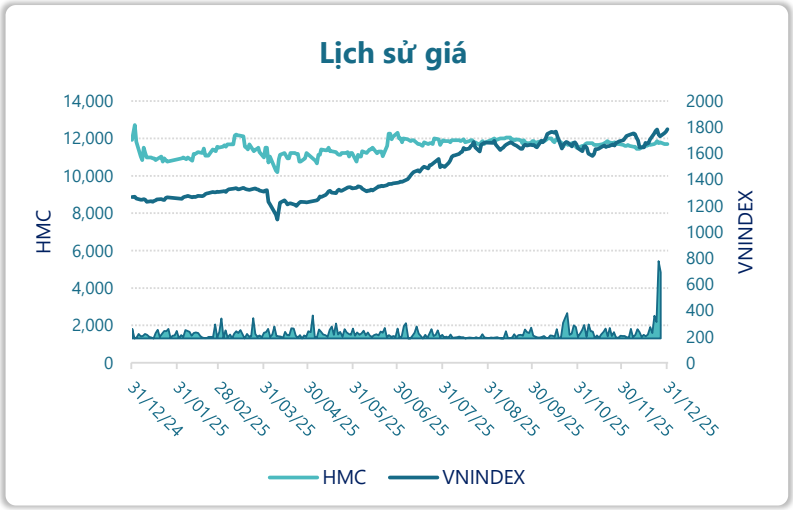
FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,715
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,191
SL cổ phiếu LH	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,915
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
P/E	10.2
EPS	1,145

DT thuần

Q4/25

1,746

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 343| 24.4%

YoY: ▲ 488| 38.8%

LN sau thuế

Q4/25

7.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.45| 6.6%

YoY: ▼2.86| -28.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.3%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

2025

5,765

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,530| 36.1%

LN sau thuế

2025

31.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.70| 22.3%

ROE

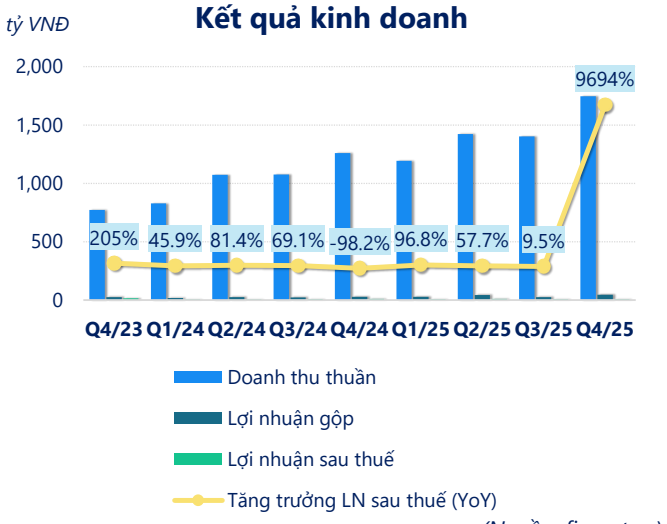
2025

7.6%

+/- YoY: ▲ 1.3%

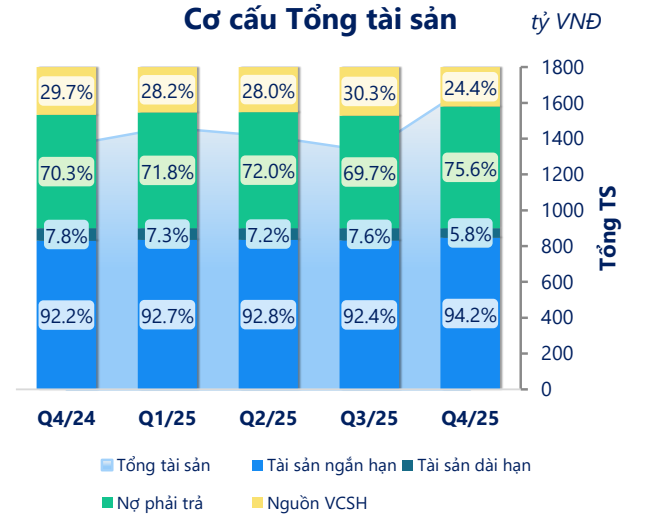
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



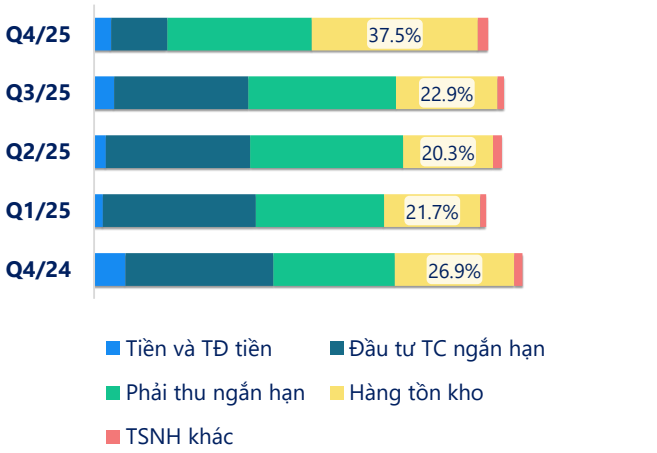
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



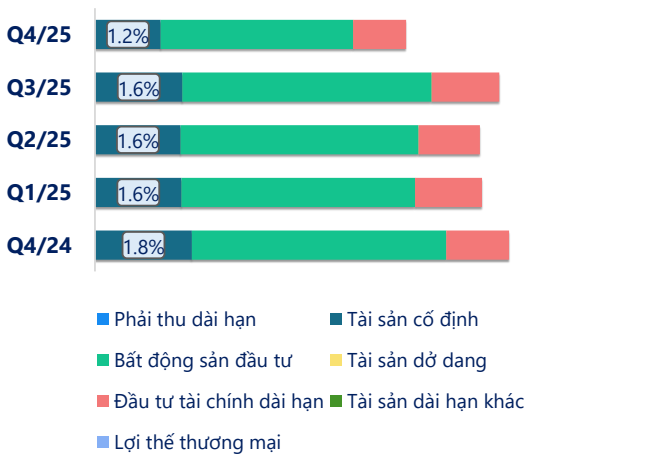
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



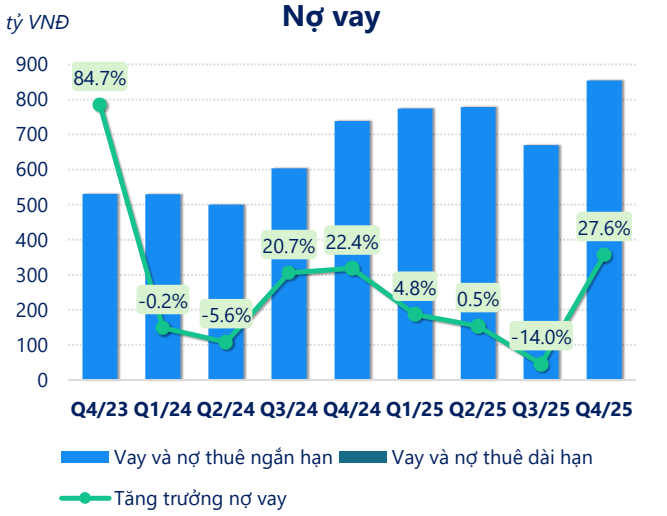
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



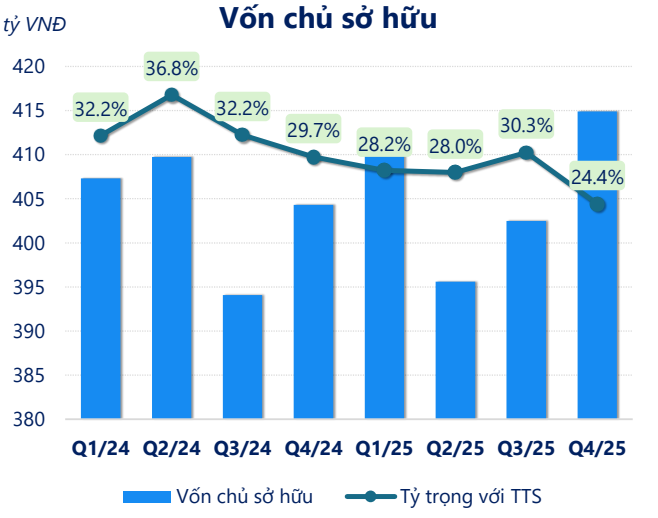
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



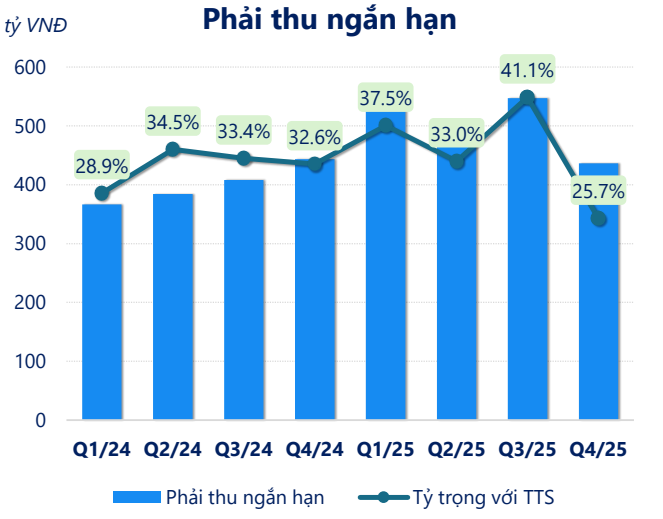
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



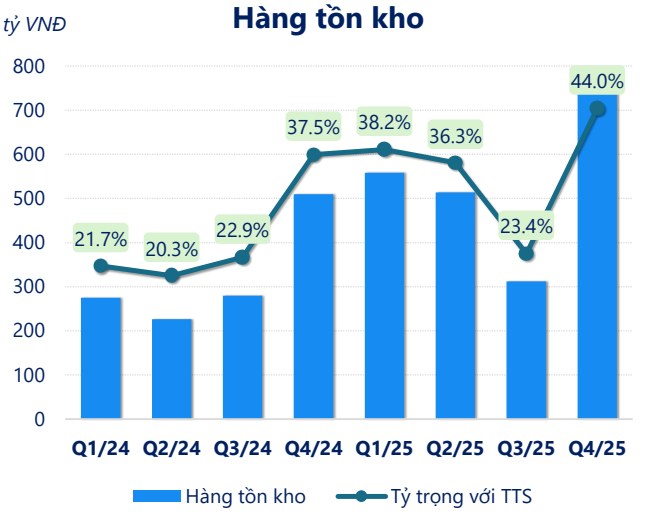
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



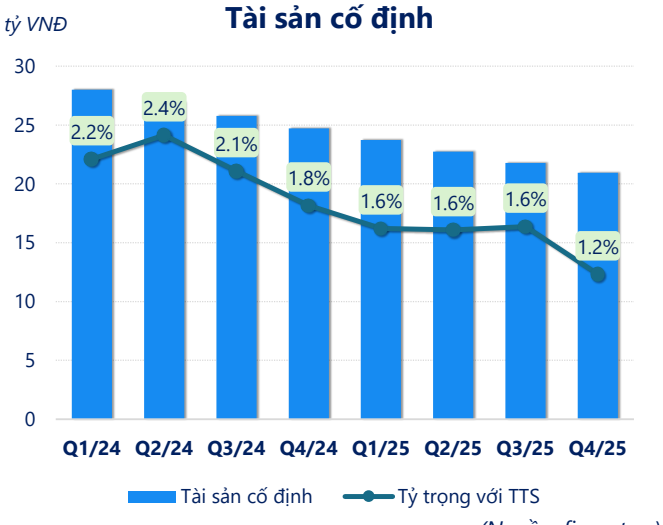
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



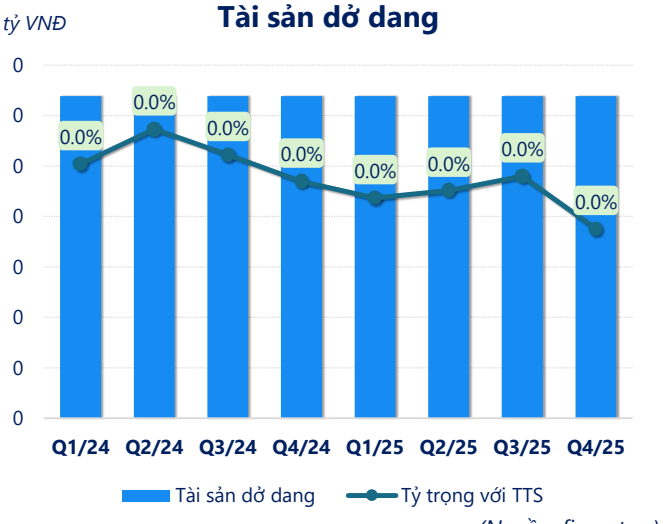
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



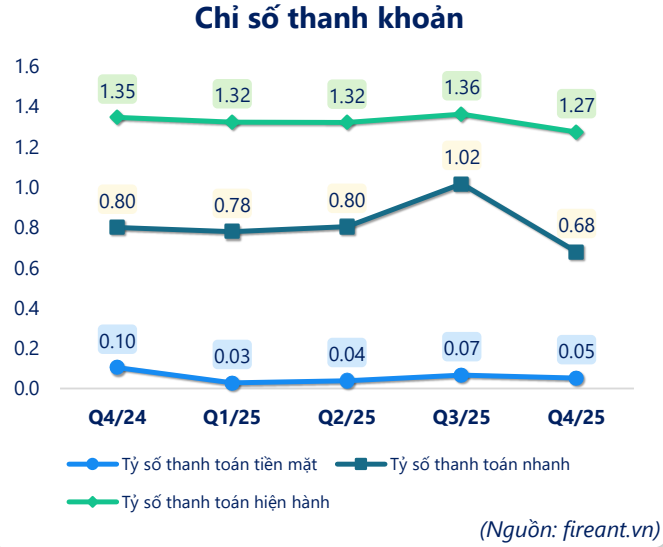
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



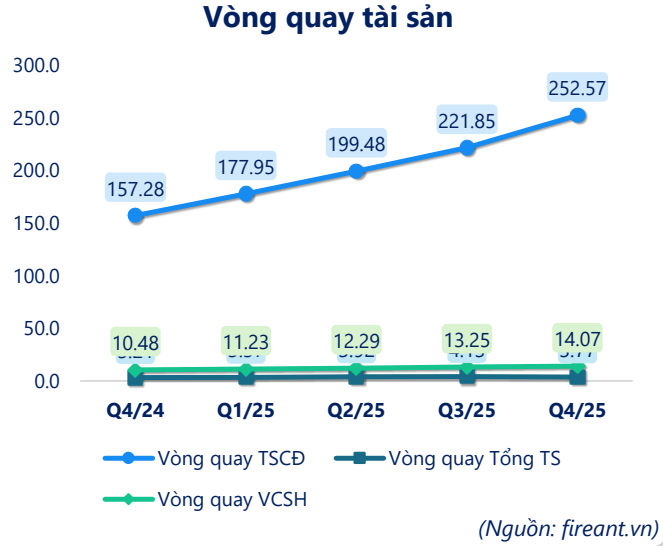
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,360**	**1,462**	**1,414**	**1,330**	**1,699**
Tài sản ngắn hạn	**1,254**	**1,355**	**1,312**	**1,229**	**1,600**
Tiền và tương đương tiền	96.6	28.8	37.5	60.3	65.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	187	259	302	310
Phải thu ngắn hạn	444	549	467	547	437
Hàng tồn kho	510	558	514	312	748
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	32.8	34.8	7.65	40.3
Tài sản dài hạn	**106**	**106**	**102**	**101**	**99.4**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06
Tài sản cố định	24.7	23.7	22.7	21.8	20.9
Bất động sản đầu tư	65.1	64.2	63.3	62.4	61.5
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	18.4	16.3	16.9	16.9
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**955**	**1,049**	**1,018**	**928**	**1,284**
Nợ ngắn hạn	**931**	**1,024**	**993**	**902**	**1,256**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	739	774	778	670	854
Phải trả người bán ngắn hạn	169	214	133	157	322
Nợ dài hạn	24.2	25.2	25.7	26.0	28.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**412**	**396**	**402**	**415**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**412**	**396**	**402**	**415**
Vốn điều lệ	273	273	273	273	273
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)